

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING**I. Listen and decide each sentence below is True (T) or False (F).**

1. Brenda and her friend went to Canada on last summer holiday.
2. They went to Canada by plane.
3. They just wore hats when they saw the falls.
4. Matthew comes from England.
5. Matthew and Brenda made friends during the trip.

II. Listen again and complete.

My name is Brenda. I live in New York, USA with my (1) _____. On my last summer holiday my family took me to (2) _____. We went there by (3) _____. When we got there, we stayed at a hotel near Niagara Falls. It was amazing. We wore (4) _____ and hats to see the falls. We also met a boy from (5) _____. His name is Matthew. We all speak English so we made friends and spent lots of time together.

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Odd one out.**

1.
 - A. coach
 - B. ship
 - C. train
 - D. beach
2.
 - A. have
 - B. surfing
 - C. watch
 - D. play
3.
 - A. played
 - B. went
 - C. drank
 - D. had
4.
 - A. cave
 - B. island

C. apartment

D. mountain

5.

A. fruit

B. play

C. sweet

D. birthday cake

II. Give the correct form of the verbs in the bracket.

1. How often _____ she (go) _____ camping?

2. Did you (take) _____ any photos here?

3. They (not have) _____ dinner at home tomorrow evening.

4. _____ Rei (like) _____ playing tennis?

5. I (be) _____ at my friend's house yesterday.

III. Choose the correct answer.

1. _____ did Lan go on holiday? – She went to Nha Trang.

A. What

B. Where

C. Which

2. He went to Da Nang - the _____ city

A. coastal

B. beach

C. town

3. Where _____ he last summer, Linda? - In his grandparents' farm.

A. are

B. was

C. were

4. _____ did you do when you were in Da Nang? – I visited many tourist attractions.

A. What

B. When

C. Where

5. What are you doing? – I'm looking _____ my keys.

A. about

B. to

C. for

IV. Read and answer questions below.

I'm Emma. Now I'm going to tell you about a typical day of mine. I go to school at seven o'clock in the morning. I have break time from nine-thirty to ten o'clock. I play with my classmates in the playground during break time. School finishes at 11:30. My dad picks me up after school and then we have lunch at home with my family. After lunch, I play with my brother for a while, then I do my homework. I love sports. I play basketball twice a week. Before dinner, I often watch a TV quiz. I don't play computer games because I find them boring. We have dinner at 7:30 p.m. After dinner, I read a book or surf the Internet for a while. At 9:30, I have a bath. I go to bed at 10 p.m.

1. What time does Emma go to school?
2. What time does school finish?
3. What does Emma do during break time?
4. Who picks her up after school?
5. How often does Emma play basketball?

V. Reorder to make correct sentences.

1. does/ Where/ in/ go/ the/ he/ morning/?
_____.

2. How/ the/ do/ supermarket/ to/ you/ often/ go/?
_____.

3. always/ in/ James/ at home/ in/ has breakfast/ the morning/.
_____.

4. did/ you/ bike/ Where/ buy/ this/?
_____.

5. I'll/ I/ this summer/ swim/ think/ sea/ the/ in/.
_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

I. Listen and decide if each sentence is True (T) or False (F).

1. F	2. T	3. F	4. F	5. T
------	------	------	------	------

II. Listen again and complete.

1. family	2. Canada	3. plane	4. raincoats	5. Germany
-----------	-----------	----------	--------------	------------

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out.

1. D	2. B	3. A	4. C	5. B
------	------	------	------	------

II. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. does – go
2. take
3. won't have
4. does – like
5. was

III. Choose the correct answer.

1. B	2. A	3. B	4. A	5. C
------	------	------	------	------

IV. Read and answer questions below.

1. She goes to school at 7/seven o'clock in the morning.
2. School finishes at 11:30/eleven-thirty/half-past eleven.
3. She plays with her classmates.
4. Her dad picks her up after school.
5. She plays basketball twice a week.

V. Reorder to make correct sentences.

1. Where does he go in the morning?
2. How often do you go to the supermarket?
3. James always has breakfast at home in the morning.
4. Where did you buy this bike?
5. I think I'll swim in the sea this summer.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING**Bài nghe:**

My name is Brenda. I live in New York, USA with my family. On my last summer holiday my family took me to Canada. We went there by plane. When we got there, we stayed at a hotel near Niagara Falls. It was amazing. We wore raincoats and hats to see the falls. We also met a boy from Germany. His name is Matthew. We all could speak English so we made friends and spent lots of time together.

Tạm dịch:

Tên tớ là Brenda. Tớ sống ở New York, Mỹ cùng với gia đình. Gia đình đã đưa tớ tới Canada vào kì nghỉ hè năm ngoái. Chúng tớ đã đi đến đó bằng máy bay. Khi đến nơi, chúng tớ ở một khách sạn gần thác Niagara. Nó rất đẹp. Chúng tớ mặc áo mưa và đội mũ để ngắm thác nước. Chúng tớ cũng gặp một cậu bạn đến từ

Đức. Tên cậu ấy Là Matthew. Chúng tớ đều có thể nói tiếng Anh nên chúng tớ đã kết bạn và dành rất nhiều thời gian cùng nhau.

I. Listen and decide each sentence below is True (T) or False (F).

(Nghe để xem những mỗi câu dưới đây đúng hay sai.)

1. Brenda and her friend went to Canada on last summer holiday. *(Brenda và bạn của cô ấy đã đến Canada vào kì nghỉ hè năm ngoái.)*

-> F

Thông tin: On my last summer holiday my family took me to Canada. *(Gia đình đã đưa tớ tới Canada vào kì nghỉ hè năm ngoái.)*

2. They went to Canada by plane. *(Họ đến Canada bằng máy bay.)*

-> T

Thông tin: We went there by plane. *(Chúng tớ đã đi đến đó bằng máy bay.)*

3. They just wore hats when they saw the falls. *(Họ chỉ đội mũ khi ngắm thác nước.)*

-> F

Thông tin: We wore raincoats and hats to see the falls. *(Chúng tớ mặc áo mưa và đội mũ để ngắm thác nước.)*

4. Matthew comes from England. *(Matthew đến từ nước Anh.)*

-> F

Thông tin: We also met a boy from Germany. His name is Matthew. *(Chúng tớ cũng gặp một cậu bạn đến từ Đức. Tên cậu ấy Là Matthew.)*

5. Matthew and Brenda made friends during the trip. *(Matthew và Brenda đã kết bạn trong suốt chuyến đi.)*

-> T

Thông tin: We all could speak English so we made friends and spent lots of time together. *(Chúng tớ đều có thể nói tiếng Anh nên chúng tớ đã kết bạn và dành rất nhiều thời gian cùng nhau.)*

II. Listen again and complete.

(Nghe lại và hoàn thành.)

Xem lại bài nghe để đọc đoạn văn hoàn chỉnh.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1. D

A. coach (xe khách)

B. ship (tàu thủy)

C. train (tàu hỏa)

D. beach (bãi biển)

Giải thích: Phương án D là danh từ chỉ địa điểm, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại phương tiện di chuyển.

2. B

- A. have (*có*)
- B. surfing (*lướt*)
- C. watch (*xem*)
- D. play (*chơi*)

Giải thích: Phương án B là động từ có đuôi -ing, trong khi các phương án còn lại đều là động từ nguyên mẫu.

3. A

- A. played (*chơi*)
- B. went (*đi*)
- C. drank (*uống*)
- D. had (*có*)

Giải thích: Phương án A là động từ có quy tắc khi chuyển về dạng quá khứ, còn những phương án còn lại là động từ bất quy tắc khi chuyển về dạng quá khứ.

4. C

- A. cave (*hang động*)
- B. island (*hòn đảo*)
- C. apartment (*căn hộ*)
- D. mountain (*ngọn núi*)

Giải thích: Phương án C là danh từ chỉ nơi ở, trong khi các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các địa điểm tự nhiên.

5. B

- A. fruit (*hoa quả*)
- B. play (*chơi*)
- C. sweet (*đồ ngọt*)
- D. birthday cake (*bánh sinh nhật*)

Giải thích: Phương án B là động từ, trong khi những phương án khác đều là danh từ.

II. Give the correct form of the verbs in the bracket.

(Điền dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

1. How often does she go camping? (*Cô ấy đi cắm trại thường xuyên như thế nào?*)

Kiến thức:

- “How often” -> thì hiện tại đơn
- Đây là câu hỏi -> dùng trợ động từ
- Chủ ngữ “she” -> dùng trợ động từ “does”

2. Did you take any photos here? (*Cậu có chụp tấm ảnh nào ở đây không?*)

Kiến thức: Câu hỏi có sử dụng trợ động từ thì động từ chính trong câu luôn ở dạng nguyên mẫu.

3. They won't dinner at home tomorrow evening. (*Họ sẽ không ăn tối ở nhà vào tối mai.*)

Kiến thức: Câu dạng phủ định ở thì tương lai đơn:

S + won't + động từ nguyên mẫu +

4. Does Rei like playing tennis? (*Rei có thích chơi quần vợt không?*)

Kiến thức:

- Câu hỏi về sở thích -> thì hiện tại đơn, dùng trợ động từ

- Chủ ngữ "Rei" -> dùng trợ động từ "does"

- Câu hỏi có dùng trợ động từ thì động từ chính trong câu luôn ở dạng nguyên mẫu.

5. I was at my friend's house yesterday. (*Tôi đã ở nhà bạn của tôi vào ngày hôm qua.*)

Kiến thức:

- "yesterday" -> dấu hiệu của thì quá khứ đơn

- Chủ ngữ "I" -> dùng động từ to be "was"

III. Choose the correct answer.

(*Chọn đáp án đúng.*)

1. B

Kiến thức: Where: hỏi về địa điểm

Where did Lan go on holiday? (*Lan đã đi đâu vào kì nghỉ?*)

She went to Nha Trang. (*Cô ấy đã đi Nha Trang.*)

2. A

He went to Da Nang - the coastal city. (*Anh ấy đã đến Đà Nẵng – thành phố biển.*)

3. B

Kiến thức: Chủ ngữ "he" -> động từ to be đi kèm là "was".

Where was he last summer, Linda? (*Anh ấy đã ở đâu vào mùa hè trước?*)

In his grandparents' farm. (*Ở trang trại của ông bà anh ấy.*)

4. A

Kiến thức: What: hỏi về sự vật, sự kiện, con người

What did you do when you were in Da Nang? (*Bạn đã làm gì khi ở Đà Nẵng?*)

I visited many tourist attractions. (*Tôi đã đi thăm rất nhiều địa điểm thu hút khách du lịch.*)

5. C

Kiến thức: look for: tìm kiếm

What are you doing? (*Bạn đang làm gì vậy?*)

I'm looking for my keys. (*Tôi đang đi tìm chìa khóa.*)

IV. Read and answer questions below.

(Đọc và trả lời những câu hỏi bên dưới.)

I'm Emma. Now I'm going to tell you about a typical day of mine. I go to school at seven o'clock in the morning. I have break time from nine-thirty to ten o'clock. I play with my classmates in the playground during break time. School finishes at 11:30. My dad picks me up after school and then we have lunch at home with my family. After lunch, I play with my brother for a while, then I do my homework. I love sports. I play basketball twice a week. Before dinner, I often watch a TV quiz. I don't play computer games because I find them boring. We have dinner at 7:30 p.m. After dinner, I read a book or surf the Internet for a while. At 9:30, I have a bath. I go to bed at 10 p.m.

Tạm dịch:

Tớ là Emma. Bây giờ tớ sẽ kể cho các cậu nghe về một ngày bình thường của tớ. Tớ đến trường lúc 7 giờ sáng. Tớ được nghỉ giải lao từ 9:30 đến 10 giờ. Tớ chơi với các bạn cùng lớp ở sân chơi trong suốt giờ giải lao. Giờ học kết thúc lúc 11:30. Bố đến đón tớ khi tan trường, sau đó ở ăn trưa ở nhà cùng gia đình. Sau bữa trưa, tớ chơi cùng em trai một lúc rồi làm bài tập về nhà. Tớ rất thích thể thao. Tớ chơi bóng rổ 2 lần một tuần. Trước bữa tối, tớ thường xem chương trình giải câu đố trên TV. Tớ không chơi các trò chơi điện tử bởi vì tớ thấy chúng khá nhàm chán. Nhà tớ ăn tối lúc 7:30. Sau bữa tối, tớ thường đọc một cuốn sách hoặc lướt mạng một chút. Tớ đi tắm lúc 9:30. Tớ đi ngủ lúc 10 giờ tối.

1. What time does Emma go to school? *(Mấy giờ Emma đến trường?)*

She goes to school at 7/seven o'clock in the morning. *(Bạn ấy đến trường lúc 7 giờ sáng.)*

2. What time does school finish? *(Mấy giờ thì giờ học kết thúc?)*

School finishes at 11:30/eleven-thirty/half-past eleven. *(Giờ học kết thúc lúc 11 rưỡi.)*

3. What does Emma do during break time? *(Emma làm gì trong suốt giờ giải lao?)*

She plays with her classmates. *(Bạn ấy chơi cùng các bạn cùng lớp)*

4. Who picks her up after school? *(Ai đến đón bạn ấy sau giờ học?)*

Her dad picks her up after school. *(Bố của bạn ấy đến đón sau giờ học.)*

5. How often does Emma play basketball? *(Emma chơi bóng rổ thường xuyên như thế nào?)*

She plays basketball twice a week. *(Bạn ấy chơi bóng rổ 2 lần một tuần.)*

V. Reorder to make correct sentences.

(Sắp xếp lại để tạo các câu đúng.)

1. Where does he go in the morning? *(Anh ấy đi đâu vào buổi sáng?)*

2. How often do you go to the supermarket? *(Bạn đến siêu thị thường xuyên như thế nào?)*

3. James always has breakfast at home in the morning. *(James luôn luôn ăn sáng ở nhà vào buổi sáng.)*

4. Where did you buy this bike? *(Bạn đã mua chiếc xe đạp này ở đâu vậy?)*

5. I think I'll swim in the sea this summer. *(Tôi nghĩ tôi sẽ đi bơi ở biển mùa hè này.)*